

Bản án số: 27/2020/KDTM - ST

Ngày 06-7- 2020

V/v: Tranh chấp

Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thành Viên

Bà Lê Thị Chí

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân Quận G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 06 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2019/TLST-KDTM ngày 25 tháng 06 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2020/QĐXX-KDTM ngày 18/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2020/QĐST-KDTM ngày 09/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T; trụ sở: Số 25 đường P, phường B, Quận M, TPHCM; người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông S; chức danh Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông V (văn bản ủy quyền số 254 ngày 25/04/2019).

2. Bị đơn: Công ty D; Trụ sở chính: Số 61/2B đường C, Phường B, quận G; người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông T; chức danh: Giám đốc.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/4/2019, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/4/2009, Công ty T (Công ty STT) và Công ty D (Công ty D), ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 27-09/HĐHTKD.

Ngày 25/11/2009 hai bên tiếp tục ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 181-09/HĐHTKD.

Theo HĐHTKD số 27-09 và HĐHTKD số 181-09, hai bên hợp tác trong lĩnh vực kinh doanh taxi tại thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể, Công ty Được kinh doanh taxi dưới tên thương hiệu của công ty STT, mỗi tháng công ty Vina D phải thanh toán lợi nhuận cố định từ việc kinh doanh cho công ty STT.

Ngày 20/6/2011 hai bên ký kết thỏa thuận thanh lý HĐHTKD 27-09 và HĐHTKD 181-09 qua văn bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh, theo đó hai bên xác nhận như sau:

Lợi nhuận Công ty D phải thanh toán cho công ty STT từ 02 hợp đồng hợp tác kinh doanh là 6.660.800.000 đồng (bao gồm 4.464.800.000 đồng lợi nhuận năm 2009 và 2.196.000.000 đồng lợi nhuận từ tháng 01 đến tháng 6/2010). Công ty STT đã nhận số tiền từ Công ty D là 800.000.000 đồng (từ tiền ký quỹ: 600.000.000 đồng và tiền lợi nhuận năm 2009 đã nhận 200.000.000 đồng).

Công ty D còn nợ Công ty STT số tiền là 5.860.800.000 đồng, nên ngày 19/6/2011 Công ty D và công ty STT thống nhất chuyển thành hợp đồng vay tài sản, đồng thời thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh số 27-9 và số 181-09.

Hợp đồng vay tài sản giữa Công ty D và Công ty T thỏa thuận: Công ty D vay số tiền là 5.860.800.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất trong hạn 15%/năm, lãi quá hạn bằng 120% lãi trong hạn.

Tuy nhiên từ ngày chuyển qua công nợ đến nay Công ty D không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào trả cho Công ty STT.

Vì vậy Công ty STT yêu cầu Công ty D, thanh toán trả số tiền nợ gốc là 5.860.800.000 đồng và tạm tính lãi đến ngày 31/12/2019 là 8.092.648.839 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 13.953.448.839 đồng. Và lãi suất phát sinh kể từ ngày 01/01/2020 cho đến khi thanh toán hết nợ theo hợp đồng vay ngày 19/6/2011.

Bị đơn: Ông T trình bày:

Trước đây Công ty D là chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty D, ông Vinh và công ty T có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh, theo đó Công ty D sử dụng logo Taxi Saigontourist trên phương tiện vận chuyển thì phải trả lợi nhuận hàng năm cho công ty T (Công ty STT), giữa hai công ty thực hiện hợp tác kinh doanh như thế nào ông T không biết.

Năm 2010 Công ty D bổ nhiệm ông T làm giám đốc Công ty D, tại thời điểm này công ty D hoạt động kém, không có nguồn thu, kéo dài đến 2011 Công ty D không còn hoạt động, bản thân ông T chạy xe taxi do công ty khác điều hành.

Ông T không biết việc Công ty D đang nợ Công ty T số tiền nợ là 13.953.448.839 đồng. Vì khi ông T nhận nhiệm vụ giám đốc công ty, thật chất đứng tên trên giấy phép đăng ký kinh doanh của công ty nhưng công ty hoàn toàn không còn hoạt động cho đến nay.

Ông T có đơn yêu cầu được vắng mặt trong các buổi đối chất, hòa giải và xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Về thủ tục tố tụng:

Việc gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu đảm bảo thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật TTDS năm 2015.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng theo qui định tại Điều 220 Bộ luật TTDS năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử: vi phạm quy định tại Điều 203 BLTTDS 2015.

- Về nội dung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận đối với yêu cầu tính lãi trên nợ lãi của nguyên đơn. Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được kiểm tra tại phiên tòa. Hội Đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có trụ sở chính tại quận Gò Vấp, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; và Điều 36 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Công ty D có trụ sở chính tại: Số 61/2B đường C, Phường B, quận G; người đại diện theo pháp luật của công ty là Ông T; sinh năm 1964. Hiện tại công ty còn hoạt động chưa đăng ký giải thể nên Tòa án nhân dân quận G đã thực hiện việc tổng đạt trực tiếp thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập thông báo phiên hòa giải và Quyết định xét xử đối với bị đơn nhưng đều vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Về quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân quận G pháp biểu về không đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định. Xét thấy bị đơn là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh phức tạp nên cần có thời gian thu thập chứng cứ đối với doanh nghiệp, do đó thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử quá hạn là điều kiện khách quan.

[3] Về yêu cầu đương sự:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của đương sự xác định.

Công ty T (công ty STT) và Công ty D (Công ty D) thực hiện ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 27-09 ngày 15/4/2009 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 181 ngày 25/11/2009, theo thỏa thuận Công ty D chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh, vận chuyển bằng xe ô tô hợp tác với công ty STT, theo đó Công ty D sử dụng logo Taxi Saigontourist trên phương tiện vận chuyển trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng, có nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền chi phí quản lý, bến bãi và lợi nhuận hàng năm cho Công ty STT theo đúng hợp đồng đã ký kết. Trong năm 2009 phí và lợi nhuận phải thanh toán cho công ty T là 4.464.800.000 đồng nhưng Công ty D chỉ thanh toán số tiền là 200.000.000 đồng. Năm 2010 (từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2010) phí và lợi nhuận phải thanh toán cho công ty STT là 2.196.000.000 đồng, nhưng Công ty D không thanh toán. Ngày 19/6/2011 Công ty T và công ty cổ phần vận tải Vina D thỏa thuận chuyển phí lợi nhuận từ 02 hợp đồng hợp tác kinh doanh số 181-09/HĐHTKD thành khoản vay cho bên Công ty D số tiền vay là 5.860.800.000 đồng theo hợp đồng số 04/11/HĐV ngày 20/6/2011 và thanh lý 02 hợp đồng hợp tác kinh doanh số 181-9 (công ty STT trừ tiền ký quỹ là 600.000.000 đồng). Xét thấy công ty cổ phần Vina D và Công ty cổ phần STT có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân thực hiện hợp đồng cho vay trên nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại nhưng không trái với quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 474 Bộ luật dân sự quy định “ Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà Nước công bố tương ứng với thời gian vay tại thời điểm trả nợ”, căn cứ Điều 471 và Điều 476 của bộ luật dân sự năm 2005 quy định “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố”. Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Thông tư số 02/2011/TT-NHNN ngày 03/03/2011 về việc quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đồng Việt Nam trong năm 2011 là 14%/năm; Quyết định số 2868/QĐNHNNVN ngày 29/11/2010 về việc quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đồng Việt Nam trong năm là 9%/năm; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về lãi, lãi suất và phạt vi phạm điều chỉnh như sau:

Lãi suất trong hạn tính từ ngày 19/6/2011 đến ngày 19/6/2015 như sau: $5.860.800.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ năm} \times 13,5\% = 3.166.999.693 \text{ đồng}$. (1). Lãi quá hạn từ ngày 20/6/2015 đến ngày 31/12/2016 $\times 5.860.800.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} = 810.717.238 \text{ đồng}$ (2), từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2019 như sau: $5.860.800.000 \times 16.2\% \times 35 \text{ tháng} + 30 \text{ ngày} = 2.848.348.800 \text{ đồng}$ (3). Tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn tổng số tiền là (1) + (2) + (3) = 6.826.065.731 đồng.

Do đó Công ty T yêu cầu Công ty cổ phần vận tải Vina D thanh toán số tiền nợ gốc là 5.860.800.000 đồng; tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 31/12/2019, tổng cộng là 6.826.065.731 đồng là có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu lãi trên nợ lãi chưa trả không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí lệ phí của Tòa án.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của họ không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 36, Điều 39 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 471 Điều 474 và Điều 476 của bộ luật dân sự năm 2005.

Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-NHNN ngày 03/03/2011 về việc quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đồng Việt Nam; Quyết định số 2868/QĐNHNNVN ngày 29/11/2010 về việc quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đồng Việt Nam trong năm và Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định về lãi, lãi suất và phạt vi phạm ngày 11/01/2019.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí lệ phí của Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc bị đơn là Công ty cổ phần vận tải Vina D phải trả cho Công ty T số tiền nợ gốc là 5.860.800.000 đồng (I); tiền lãi trong hạn là 3.166.999.693 đồng (II), tiền lãi quá hạn đến ngày 31/12/2019 là 3.659.066.038 đồng(III); tổng cộng là (I)+(II) + (III) 12.686.865.731 đồng.

Công ty D còn phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2020 cho đến khi trả hết vốn vay theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thi hành thanh toán trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.Về án phí:

Công ty cổ phần vận tải Vina D phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 120.686.865.731 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty T phải chịu án phí sơ thẩm là 49.997.493 đồng, nhưng được cân trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.798.525 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí

số 0000980 ngày 25/6/2019, nên Công ty T được nhận lại số tiền chênh lệch là 10.801.000 đồng, tại Chi cục thi hành án dân sự quận G.

Bản án thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.GV;
- THA DS QGV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thùy Trang